CÔNG TY CỔ PHẦN **AN TIẾN INDUSTRIES**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 2401/2025/TB - HII No.: 2401/2025/TB - HII	*Yên Bái, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/*Address*: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2024;
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn www.antienindustries.com/*This information was published on the company's website on 24/01/2025 (date), as in the link* www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
I have reviewed this document
2025-01-24 16:21:07

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
KCN PHÍA NAM, XÃ VĂN PHÚ, TP YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI, VN
MÃ SỐ THUẾ: 5200466372

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4.2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,435,871,927,594**	**1,337,462,287,471**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**281,731,130,349**	**199,066,409,626**
1.	Tiền	111		146,731,130,349	148,736,594,458
2.	Các khoản tương đương tiền	112		135,000,000,000	50,329,815,168
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**50,550,000,000**	**156,656,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,550,000,000	156,656,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**735,067,342,140**	**693,303,662,405**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		593,463,314,555	447,356,943,922
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150,849,830,116	108,951,555,232
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,791,140,000	110,428,022,000
6	Các khoản phải thu khác	136	4.2	15,503,731,392	39,532,814,277
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(27,540,673,923)	(12,965,673,026)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**303,333,511,196**	**190,729,240,273**
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	304,979,916,241	191,790,622,004
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,646,405,045)	(1,061,381,731)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**65,189,943,909**	**97,706,975,167**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,743,796,154	3,211,443,303
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59,128,919,482	91,576,235,101
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,317,228,273	2,919,296,763
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**492,208,028,070**	**555,259,840,033**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**877,439,305**	**1,178,061,365**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	877,439,305	1,178,061,365
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**238,418,087,266**	**249,492,063,591**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	225,618,764,340	236,308,829,433
	Nguyên giá	*222*		556,750,669,270	528,074,805,208
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(331,131,904,930)	(291,765,975,775)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	12,799,322,926	13,183,234,158
	Nguyên giá	*228*		18,326,894,836	18,067,894,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(5,527,571,910)	(4,884,660,678)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**21,339,342,303**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	21,339,342,303
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**234,109,268,301**	**263,032,508,555**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**4.7**	232,849,268,301	263,032,508,555
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,260,000,000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**18,803,233,198**	**20,217,864,219**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		18,403,252,653	19,994,685,750
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		399,980,545	223,178,469
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,928,079,955,664**	**1,892,722,127,504**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**956,795,423,341**	**929,304,399,130**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**885,345,828,757**	**929,049,399,130**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		327,796,176,307	255,394,263,010
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,108,070,337	41,659,015,879
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,147,117,457	2,017,186,395
4	Phải trả người lao động	314		7,638,564,599	6,391,572,444
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,579,592,291	8,149,046,384
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**4.6**	4,532,400,200	17,494,254,572
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**4.8**	484,498,940,681	596,225,369,277
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,044,966,885	1,718,691,169
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**71,449,594,584**	**255,000,000**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		255,000,000	255,000,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**4.8**	71,194,594,584	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**971,284,532,323**	**963,417,728,374**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**4.9**	**971,284,532,323**	**963,417,728,374**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	736,630,160,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		736,630,160,000	736,630,160,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	5,942,220,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		888,670,619	(195,156,444)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12,568,347,223	12,568,347,223
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		102,261,566,179	110,770,343,195
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		99,738,817,605	41,450,839,259
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		2,522,748,574	69,319,503,936
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		111,428,641,760	96,136,887,858
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,928,079,955,664**	**1,892,722,127,504**

Yên Bái, Ngày 14 Tháng 1 Năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**2,044,388,233,191**	**1,479,650,912,838**	**7,208,551,295,725**	**7,886,782,247,231**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		430,003,750	1,927,808,165	2,217,000,346	5,185,814,509
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2,043,958,229,441**	**1,477,723,104,673**	**7,206,334,295,379**	**7,881,596,432,722**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	1,892,024,484,623	1,379,595,568,108	6,659,749,642,815	7,462,338,061,034
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**151,933,744,818**	**98,127,536,565**	**546,584,652,564**	**419,258,371,688**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	18,587,688,470	11,141,093,734	50,745,412,298	53,000,351,976
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	11,535,311,333	9,982,654,393	32,320,223,082	55,006,082,764
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		*9,475,416,778*	*8,819,687,938*	*27,541,693,881*	*41,657,681,477*
8	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(21,098,536,165)	3,477,105,275	(57,603,240,254)	1,503,614,305
9	Chi phí bán hàng	25		122,676,973,571	63,419,101,119	392,150,412,530	260,597,492,545
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,240,676,545	22,052,820,067	90,859,267,436	80,793,530,196
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(13,030,064,326)**	**17,291,159,995**	**24,396,921,560**	**77,365,232,464**
12	Thu nhập khác	31		278,803,338	952,938,468	1,035,310,564	7,975,873,648
13	Chi phí khác	32		364,469,450	1,091,121,041	2,073,273,809	1,990,000,260
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(85,666,112)**	**(138,182,573)**	**(1,037,963,245)**	**5,985,873,388**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(13,115,730,438)**	**17,152,977,422**	**23,358,958,315**	**83,351,105,852**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,047,942,688	(291,820,200)	5,664,857,915	3,345,034,793
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(176,883,398)	29,988,611	(176,802,076)	(104,926,470)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(15,986,789,728)**	**17,414,809,011**	**17,870,902,476**	**80,110,997,529**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		(16,081,733,508)	14,000,826,352	2,522,748,574	69,319,503,936
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		94,943,780	3,413,982,659	15,348,153,902	10,791,493,593

19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Yên Bái, Ngày 24 Tháng 1 Năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Nhàn	Nguyễn Thị Thu Nhàn	Ngô Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		***23,358,958,315***	**83,351,105,852**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		42,784,059,788	44,924,285,880
-	Các khoản dự phòng	03		15,128,811,921	(53,835,607,015)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,106,612,359)	(913,805,246)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		42,052,449,784	(30,737,660,911)
-	Chi phí lãi vay	06		28,311,693,881	42,809,681,477
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		***149,529,361,330***	***85,598,000,037***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149,571,471,911)	286,705,725,160
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113,189,294,237)	459,139,695,976
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		64,308,786,953	(473,609,712,402)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(158,645,858)	3,687,262,391
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(27,581,569,841)	(41,218,851,148)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,939,925,056)	(3,164,061,393)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,711,649,874)	(8,102,930,410)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(83,314,408,494)***	***309,035,128,211***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13,240,662,396)	(22,868,575,586)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		441,952,862	582,454,545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290,196,400,000)	(437,428,022,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		504,114,368,000	293,600,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,120,000,000)	(51,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		10,187,500,000	1,700,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,281,088,797	19,012,490,053
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***208,467,847,263***	***(196,401,652,988)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,244,992,430,656	2,391,597,573,161
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,288,923,417,905)	(2,489,670,256,040)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(100,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(43,930,987,249)***	***(98,172,682,879)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		81,222,451,520	14,460,792,344
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		199,066,409,626	183,410,292,849
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,442,269,203	1,195,324,433

	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**281,731,130,349**	**199,066,409,626**

Yên Bái, Ngày 28 Tháng 1 Năm 2025

Người lập	**Kế toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Ngô Văn Thụ**

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO3, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong năm*
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (Tiếp Theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.2. *Hàng tồn kho (Tiếp theo)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Công cu, dụng cụ;
- Trả trước thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- Phí bảo hiểm; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài:

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

3.16 Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (Tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	726.685.476	237.895.200
Tiền gửi ngân hàng	146.004.444.873	148.498.699.258
Tương đương tiền	135.000.000.000	50.329.815.168
Cộng	**281.731.130.349**	**199.066.409.626**

4.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	5.274.227.576	11.694.821.158
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.612.926	2.104.264.580
Lãi dự thu ngắn hạn	2.042.783.488	14.925.676.067
Phải thu tiền cổ tức	2.220.000.000	-
Các khoản phải thu khác	5.959.107.402	10.808.052.472
Cộng	**15.503.731.392**	**39.532.814.277**
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	877.439.305	1.178.061.365
Cộng	**877.439.305**	**1.178.061.365**

4.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng mua đang đi đường	94.343.001.483	42.138.020.173
Nguyên liệu vật liệu	66.774.285.591	27.324.462.028
Công cụ dụng cụ	4.551.409.710	4.712.940.450
Thành phẩm	15.854.756.629	12.084.329.293
Hàng hóa	121.697.191.771	98.400.917.234
Hàng gửi bán	1.759.271.057	7.129.952.826
Cộng	**304.979.916.241**	**191.790.622.004**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	**170.454.248.789**	**212.302.552.642**	**134.324.871.594**	**6.768.547.637**	**3.959.730.000**	**264.854.546**	**528.074.805.208**
Mua trong kỳ	-	8.339.626.100	1.560.000.000	-	-	-	9.899.626.100
Lắp đặt, chạy thử và hoàn thành trong kỳ	-	21.145.342.303	-	-	-	-	21.145.342.303
Đầu tư XDCB hoàn thành	437.319.120	-	-	-	-	-	437.319.120
Thanh lý nhượng bán	-	(1.719.798.461)	(1.086.625.000)	-	-	-	(2.806.423.461)
Tại ngày 31/12/2024	**170.891.567.909**	**240.067.722.584**	**134.798.246.594**	**6.768.547.637**	**3.959.730.000**	**264.854.546**	**556.750.669.270**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	**54.461.466.300**	**138.047.449.296**	**92.528.038.650**	**4.920.385.119**	**1.543.781.864**	**264.854.546**	**291.765.975.775**
Khấu hao trong kỳ	7.296.438.520	19.620.140.586	13.981.674.644	704.728.070	320.440.632	-	41.923.422.452
Thanh lý nhượng bán	-	(1.511.085.191)	(1.046.408.106)	-	-	-	(2.557.493.297)
Tại ngày 31/12/2024	**61.757.904.820**	**156.156.504.691**	**105.463.305.188**	**5.625.113.189**	**1.864.222.496**	**264.854.546**	**331.131.904.930**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	**115.992.782.489**	**74.255.103.346**	**41.796.832.944**	**1.848.162.518**	**2.415.948.136**	**-**	**236.308.829.433**
Tại ngày 31/12/2024	**109.133.663.089**	**83.911.217.893**	**29.334.941.406**	**1.143.434.448**	**2.095.507.504**	**-**	**225.618.764.340**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	**15.926.986.836**	**2.140.908.000**	**18.067.894.836**
Tại ngày 31/12/2024	**15.926.986.836**	**2.399.908.000**	**18.326.894.836**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	**3.985.640.873**	**899.019.805**	**4.884.660.678**
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	317.870.688	642.911.232
Tại ngày 31/12/2024	**4.310.681.417**	**1.216.890.493**	**5.527.571.910**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	**11.941.345.963**	**1.241.888.195**	**13.183.234.158**
Tại ngày 31/12/2024	**11.616.305.419**	**1.183.017.507**	**12.799.322.926**

4.6. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	226.520.758	250.560.199
Phải trả phải nộp khác	4.305.879.442	17.243.694.373
- Phải trả liên quan tới các khoản LC	-	*12.833.754.060*
- Phải trả tiền cổ tức	*50.000.000*	-
- Phải trả khác	*4.255.879.442*	*4.409.940.313*
Cộng	**4.532.400.200**	**17.494.254.572**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	01/01/2024 VND	Tăng đầu tư VND	Giảm đầu tư VND	Phân chia lãi/lỗ VND	Cổ tức được chia VND	31/12/2024 VND
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	28.478.189.987	-	-	5.816.812.436	-	34.295.002.423
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	181.268.685.760	31.860.000.000	-	(66.681.526.767)	-	146.447.158.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	46.685.632.808	-	(187.500.000)	3.261.474.077	(4.252.500.000)	45.507.106.885
Cộng	**263.032.508.555**	**31.860.000.000**	**(187.500.000)**	**(57.603.240.254)**	**(4.252.500.000)**	**232.849.268.301**

4.8. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024 VND	Giảm VND	Tăng VND	31/12/2024 VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay Ngân hàng	539.295.369.277	2.224.936.931.417	2.131.221.583.893	445.580.021.753
Vay các bên liên quan	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	56.930.000.000	57.500.000.000	39.488.918.928	38.918.918.928
Tổng cộng	**596.225.369.277**	**2.286.436.931.417**	**2.174.710.502.821**	**484.498.940.681**
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	-	49.005.405.416	120.200.000.000	71.194.594.584
Tổng cộng	**-**	**49.005.405.416**	**120.200.000.000**	**71.194.594.584,00**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**(952.764.679)**	**12.568.347.223**	**1.564.926.542**	**42.718.039.259**	**85.458.194.265**	**883.929.122.610**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	69.319.503.936	10.791.493.593	**80.110.997.529**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	**(100.000.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.267.200.000)	(12.800.000)	**(1.280.000.000)**
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	757.608.235	-	-	-	-	**757.608.235**
Tại ngày 31/12/2023	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**(195.156.444)**	**12.568.347.223**	**1.564.926.542**	**110.770.343.195**	**96.136.887.858**	**963.417.728.374**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.522.748.574	15.348.153.902	**17.870.902.476**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(50.000.000)	**(50.000.000)**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.031.525.590)	(6.400.000)	**(11.037.925.590)**
Tăng/ giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	1.083.827.063	-	-	-	-	**1.083.827.063**
Số dư tại 31/12/2024	**736.630.160.000**	**5.942.220.000**	**888.670.619**	**12.568.347.223**	**1.564.926.542**	**102.261.566.179**	**111.428.641.760**	**971.284.532.323**

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.729.334.247.952	1.224.851.470.314	6.002.026.135.742	6.880.134.664.497
Doanh thu bán các thành phẩm	225.714.287.423	196.216.222.856	843.471.264.808	774.261.483.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.339.697.816	58.583.219.668	363.053.895.175	232.386.099.121
Cộng	**2.044.388.233.191**	**1.479.650.912.838**	**7.208.551.295.725**	**7.886.782.247.231**

5.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	1.643.641.780.765	1.171.015.837.312	5.697.631.421.538	6.659.231.577.581
Giá vốn của thành phẩm	165.826.490.877	154.003.831.422	621.842.743.751	588.970.475.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82.556.212.981	54.575.899.374	340.275.477.526	214.136.007.496
Cộng	**1.892.024.484.623**	**1.379.595.568.108**	**6.659.749.642.815**	**7.462.338.061.034**

5. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	5.713.261.507	7.104.206.916	15.357.767.772	29.389.188.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.767.814.604	3.110.302.199	33.281.032.167	22.684.579.038
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2.106.612.359	926.584.619	2.106.612.359	926.584.619
Cộng	**18.587.688.470**	**11.141.093.734**	**50.745.412.298**	**53.000.351.976**

5.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9.475.416.778	8.819.687.938	27.541.693.881	41.657.681.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.401.362.555	622.603.749	2.845.003.642	11.225.288.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	12.779.373	-	12.779.373
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	200.000.000	288.000.000	770.000.000	1.152.000.000
Chi phí tài chính khác	458.532.000	239.583.333	1.163.525.559	958.333.332
Tổng Cộng	**11.535.311.333**	**9.982.654.393**	**32.320.223.082**	**55.006.082.764**

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Ankor Bioplastics	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty trong Tập đoàn (từ ngày 16/10/2024)
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 30/11/2024)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của Công ty mẹ và Các Công ty con

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**548.751.231.783**	**548.884.041.513**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	11.360.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	366.144.223.061	354.568.012.167
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	27.887.037.158	22.409.707.560
An Phat International, INC.	16.892.588.750	48.797.266.969
AFC Ecoplastics.,	23.920.840.697	18.209.808.689
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	29.010.674.000	27.736.188.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	56.250.587.792	49.945.372.391
Công ty TNHH An Trung Industries	9.330.086.531	7.023.891.771
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	1.680.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	822.476.500	252.157.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	1.080.682
Ankor Bioplastics	208.529.200	1.868.479.310
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	4.884.903.184	2.308.178.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	15.080.549	7.636.399
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	13.132.666.200	15.061.666.775
Công ty Cổ phần Anbio	251.538.161	681.555.420
Hàng bán bị trả lại	**905.629.200**	-
An Phat International, INC.	905.629.200	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	**244.259.096.469**	**565.323.469.788**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	8.615.043.500	10.614.723.615
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	175.887.496.358	440.854.785.176
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	4.223.488.800	11.427.707.010
An Phat International, INC.	13.222.217.247	18.295.464.655
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	243.943.401	354.535.303
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	4.439.576.287	24.684.983.446
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.768.169	-
Ankor Bioplastics	-	1.744.476.640
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	25.368.650.721	8.255.060.667
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	422.431.600	522.522.556
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	-	196.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	11.830.480.386	48.373.210.720

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính	**3.155.886.103**	**11.320.717.710**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	61.260.274	8.668.193.151
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.033.684.931	2.121.972.605
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	452.153.425	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	24.986.301
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	211.917.809	166.356.164
Công ty TNHH An Trung Industries	-	19.726.027
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	216.187.398
Ankor Bioplastics	224.102.540	100.571.406
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	2.724.658
Phạm Đỗ Huy Cường	157.808.219	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	14.958.905	-
Cổ tức được chia	**4.252.500.000**	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	4.252.500.000	-
Chi phí tài chính	**26.301.370**	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	26.301.370	-
Bán tài sản cố định	**31.818.182**	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	31.818.182	-
Thu nhập khác	**251.083.592**	**2.606.369.350**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	2.251.489.980
An Phat International, INC.	49.059.592	354.879.370
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	202.024.000	-

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tiền chi cho vay	**428.500.000.000**	**390.028.022.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	255.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	215.500.000.000	64.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	5.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	400.000.000
Ankor Bioplastics	-	3.428.022.000
Phạm Đỗ Huy Cường	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	18.000.000.000	-
Tiền thu hồi cho vay	**528.500.000.000**	**334.900.000.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	14.000.000.000	265.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	279.500.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	27.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	23.400.000.000
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	1.300.000.000
Phạm Đỗ Huy Cường	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	18.000.000.000	-
Tiền đi vay nhận được	**4.000.000.000**	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	4.000.000.000	-
Tiền trả tiền vay	**4.000.000.000**	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	4.000.000.000	-

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**36.357.142.945**	**34.796.181.222**
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	13.717.465.791	15.624.328.738
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.012.043.263	1.303.920.649
An Phat International, INC.	336.507.975	69.229.461
AFC Ecoplastics.,	5.148.038.182	4.485.839.438
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3.128.624.460	3.019.942.500
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	11.830.255.097	4.907.653.599
Công ty TNHH An Trung Industries	651.420.410	721.355.572
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	52.822.800	20.091.240
Ankor Bioplastics	-	668.846.080
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	302.632.397	190.938.390
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	-	2.235.600
Công ty Cổ phần Anbio	177.332.570	3.781.799.955
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**73.010.971.115**	**19.608.517.646**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	6.762.298.003
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	63.874.068.365	7.663.245.643
Ankor Bioplastics	5.182.974.000	5.182.974.000
Công ty Cổ phần Anbio	3.953.928.750	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**2.791.140.000**	**103.428.022.000**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	64.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	22.000.000.000
Ankor Bioplastics	2.791.140.000	3.428.022.000

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác ngắn hạn	**5.302.100.800**	**12.655.233.297**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	3.450.219.178
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	1.350.376.827	4.566.576.378
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	2.121.972.605
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	155.428.633	100.083.293
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	16.338.840	57.271.897
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	686.826.320	1.489.554.215
Công ty TNHH An Trung Industries	172.005.202	123.717.953
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	352.154.522
Ankor Bioplastics	332.602.392	100.571.406
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	210.439.367	76.351.265
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	2.220.000.000	5.296.221
Công ty Cổ phần Anbio	275.000	211.464.364
Phạm Đỗ Huy Cường	157.808.219	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**11.742.128.487**	**21.881.889.340**
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	77.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	4.177.818.227	19.865.316.374
Ankor Bioplastics	-	908.386.635
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	7.532.237.500	984.380.483
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	32.072.760	37.914.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	8.891.848

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
AN TIEN INDUSTRIES
MSDN: 5200466372

Nguyễn Thị Thu Nhàn	**Nguyễn Thị Thu Nhàn**	**Ngô Văn Thụ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Yên Bái, ngày 24 tháng 1 năm 2025